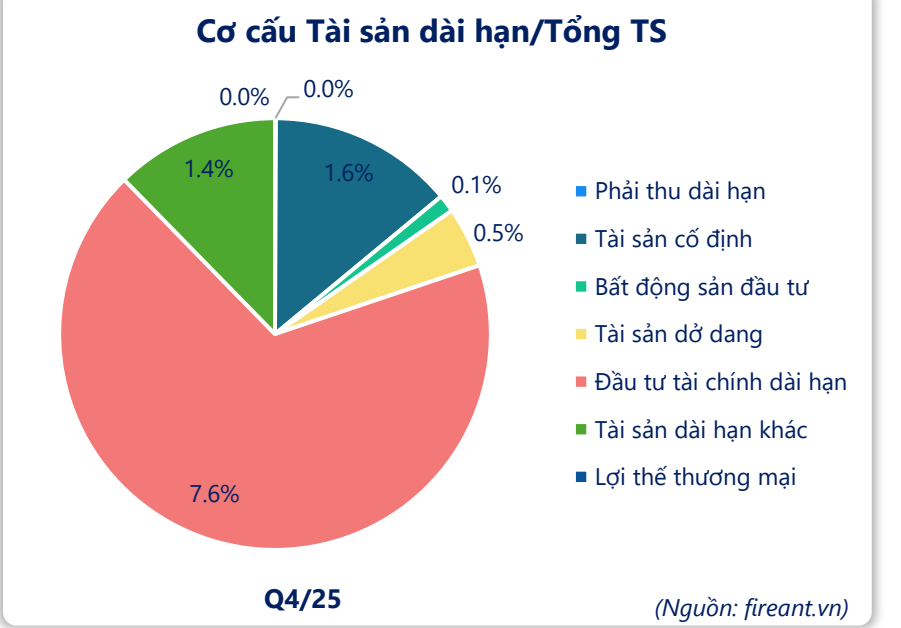
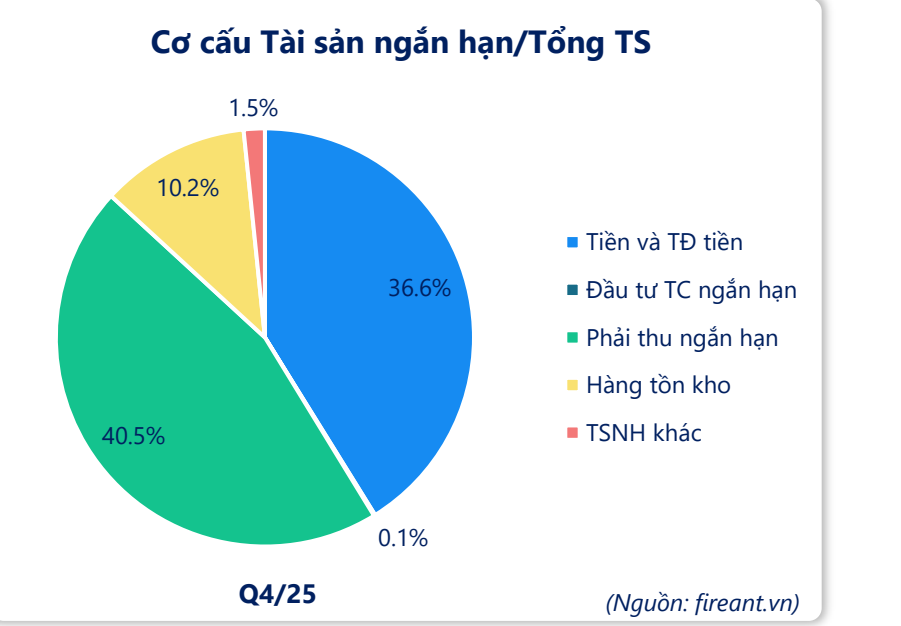
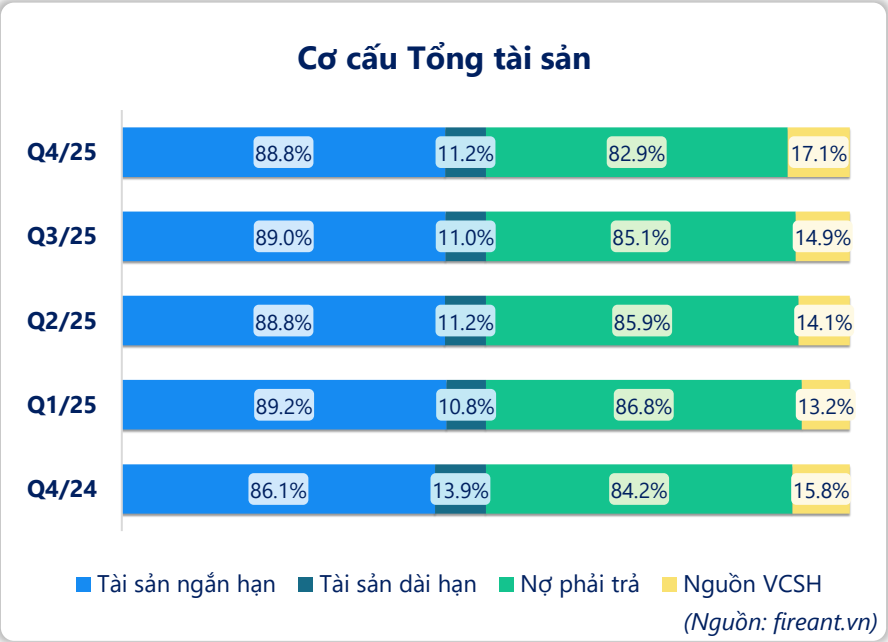
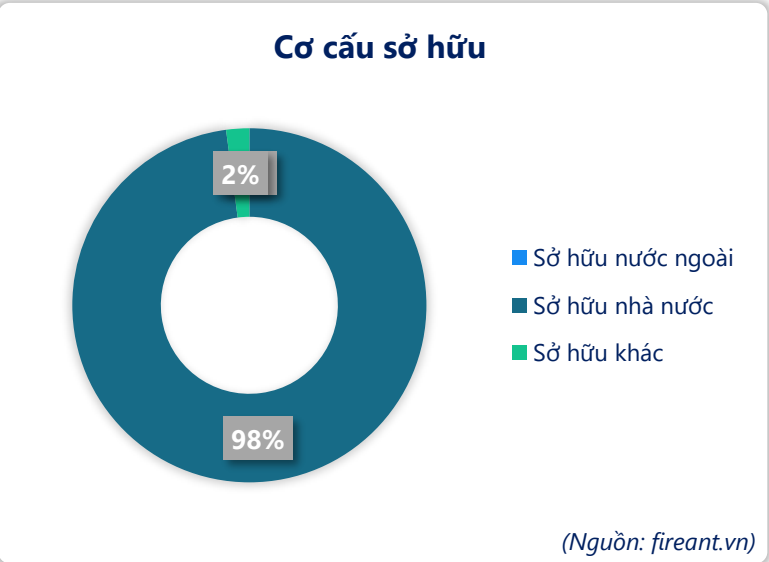
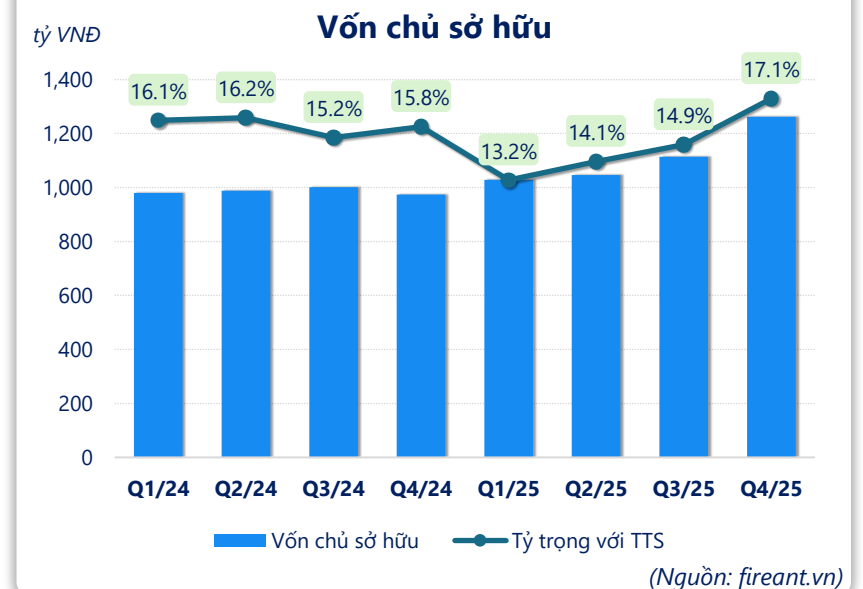
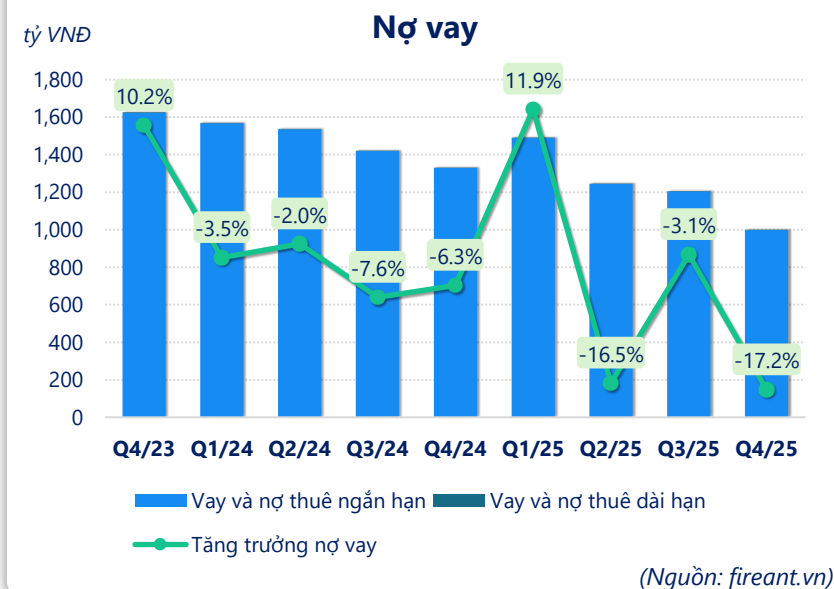
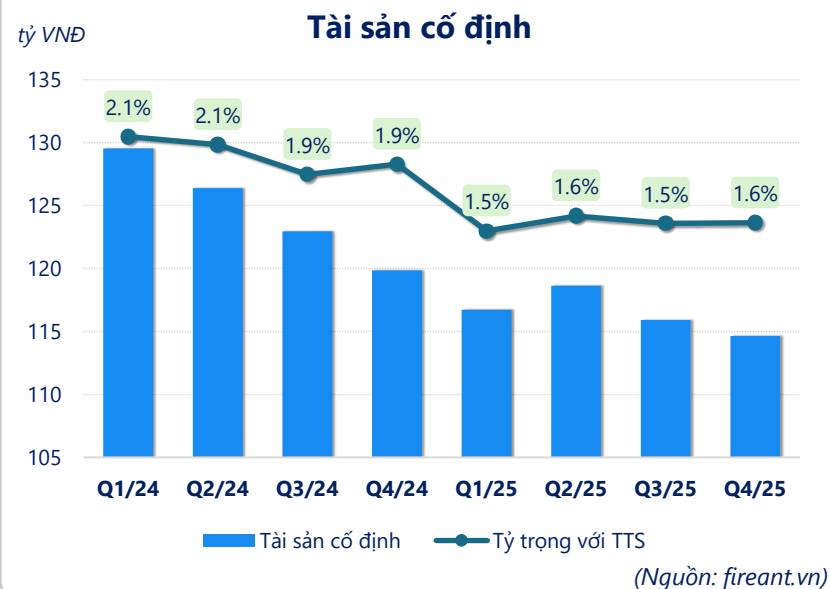
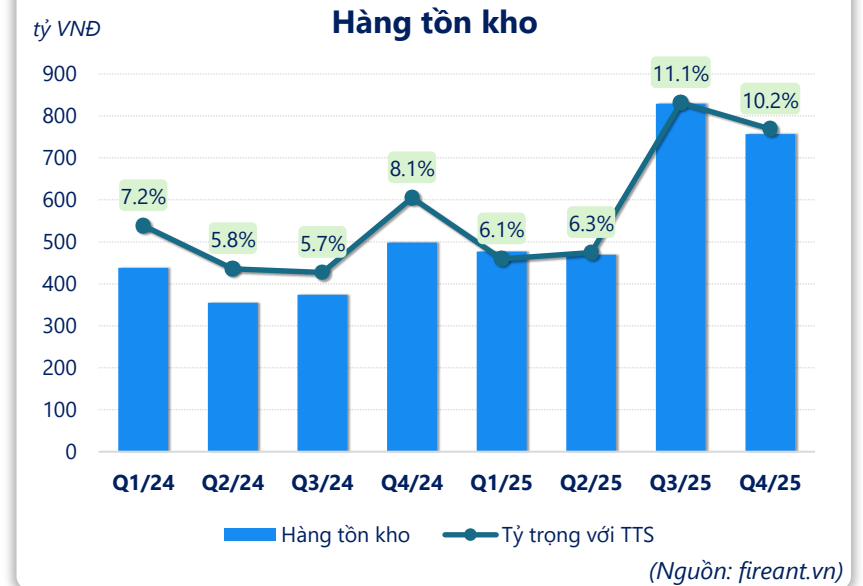
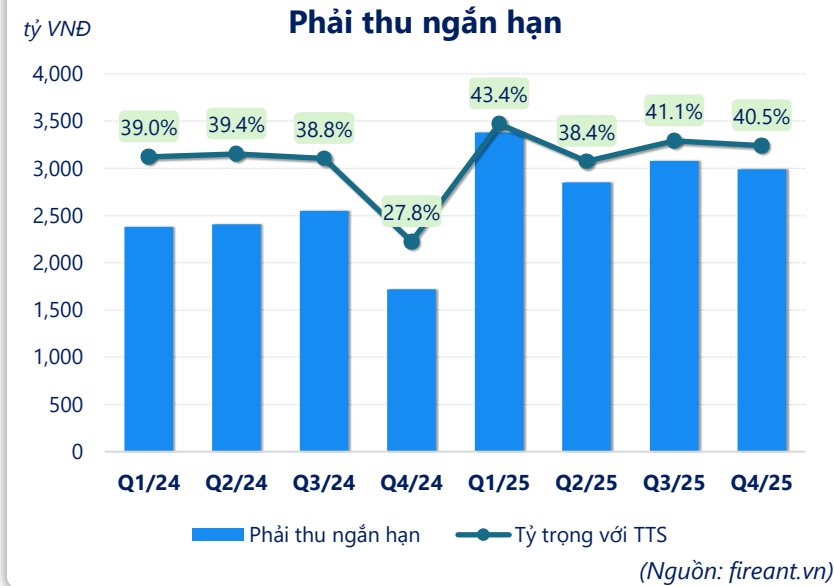
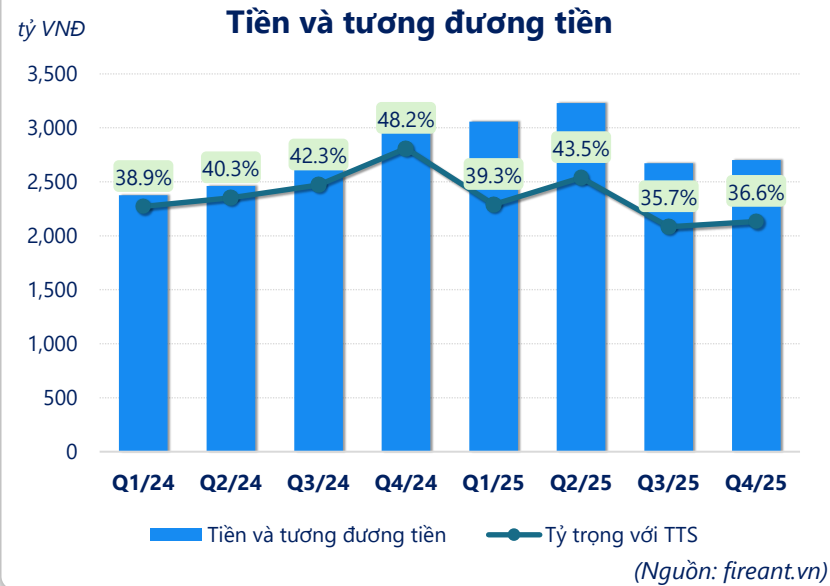
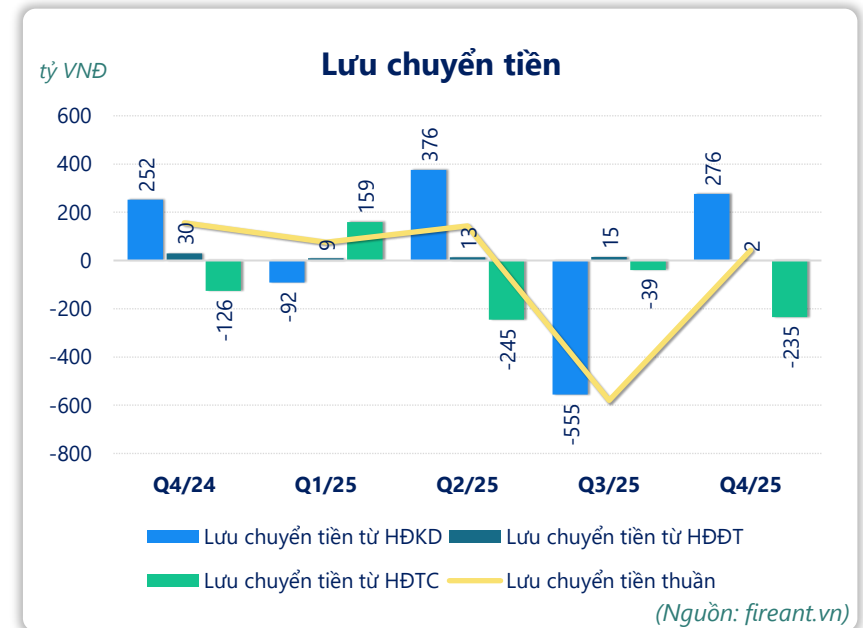
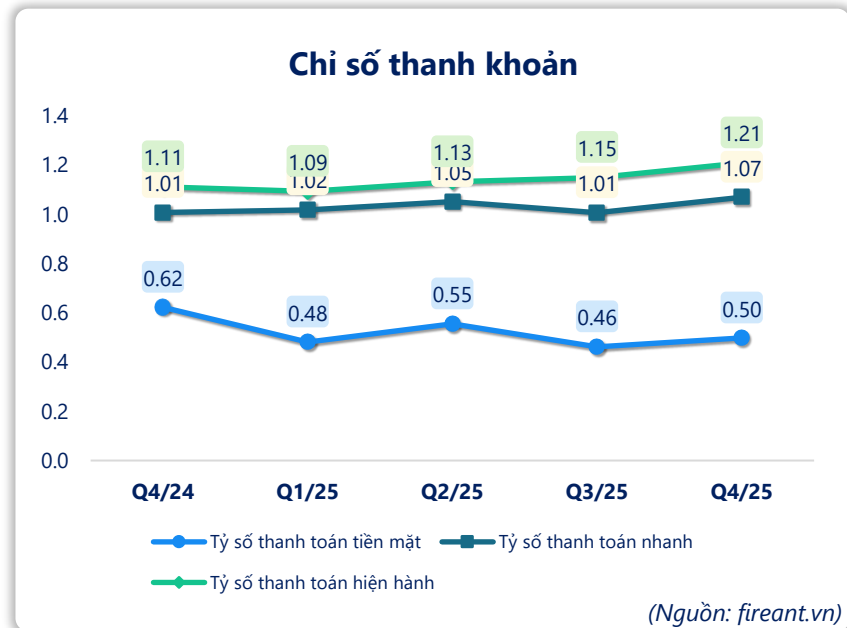
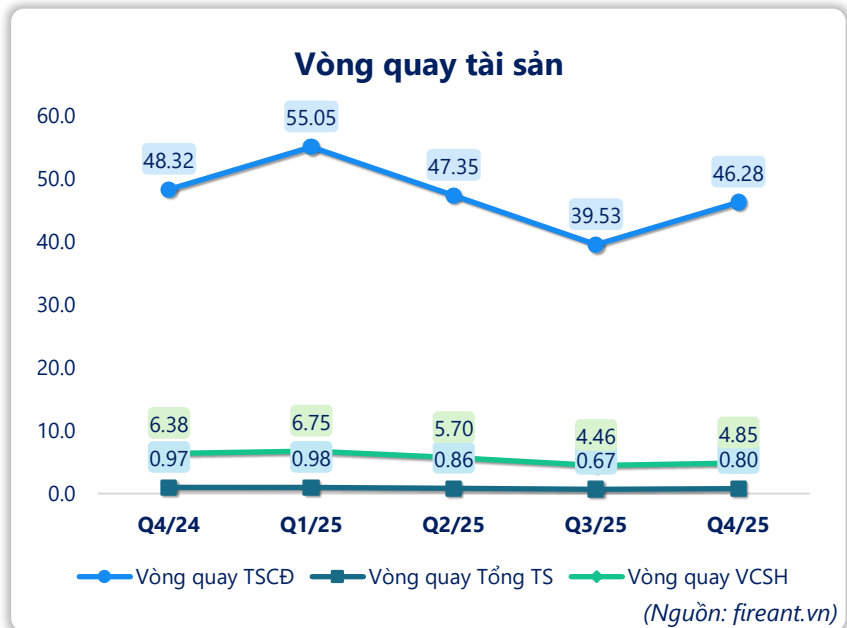
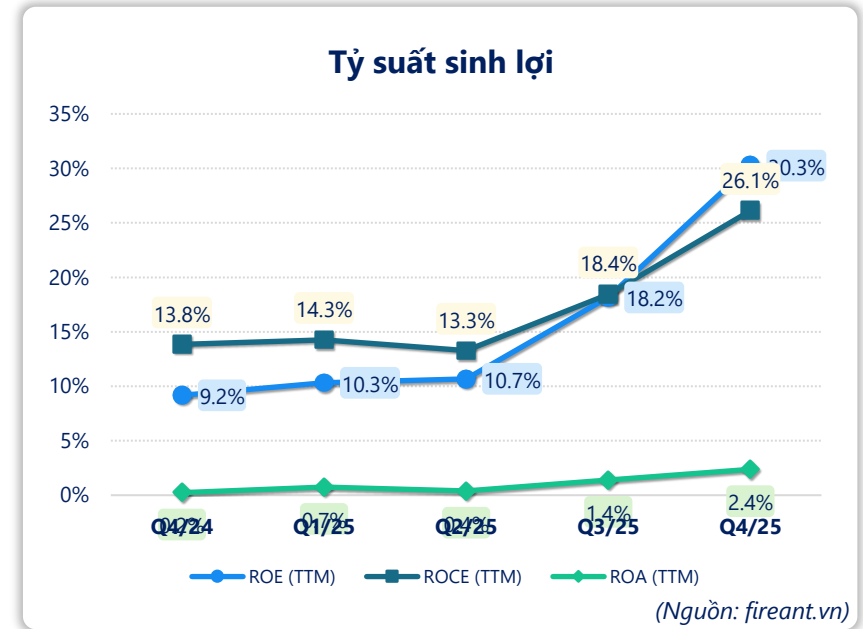
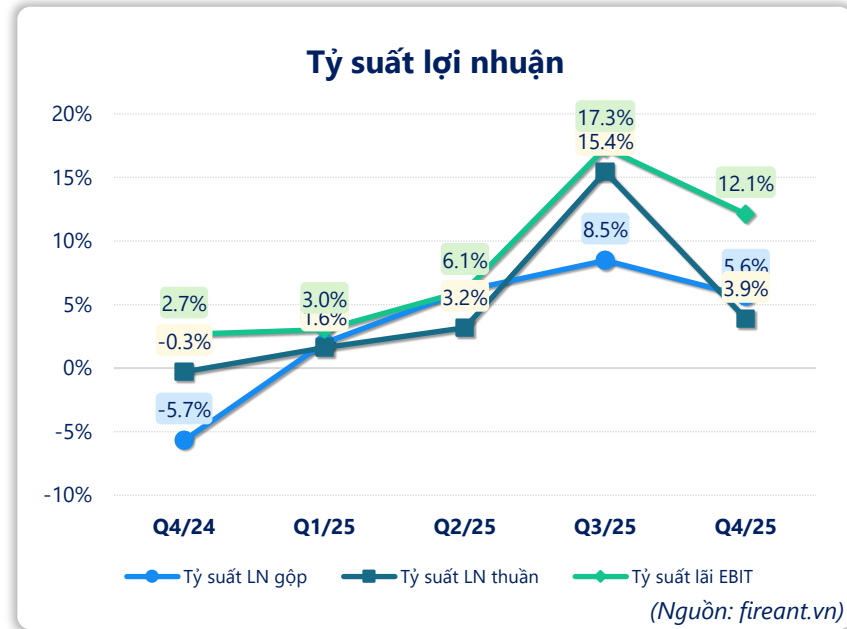
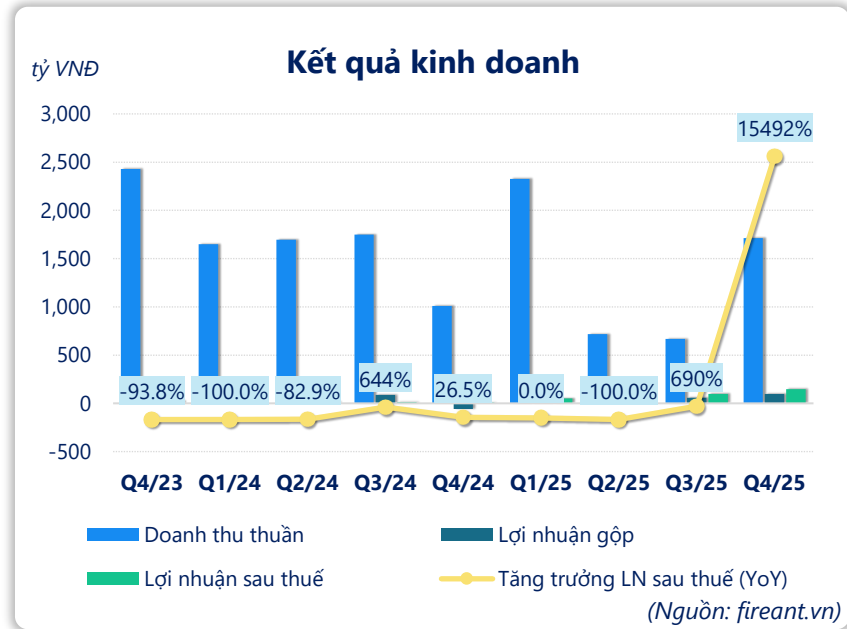


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		15,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		22,383
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		13,744
SL cổ phiếu LH		79,726,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,930
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,268
P/E		3.7
EPS		4,243

	YTD	1T	3T	6T
LLM	-4.7%	-0.6%	-3.6%	-5.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	7,385	6,117	20.7%
Tài sản ngắn hạn	6,562	5,258	24.8%
Tiền và tương đương tiền	2,701	2,976	-9.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.59	6.36	3.5%
Phải thu ngắn hạn	2,990	1,717	74.2%
Hàng tồn kho	757	439	72.2%
Tài sản ngắn hạn khác	107	119	-9.6%
Tài sản dài hạn	824	859	-4.1%
Phải thu dài hạn	0.59	8.74	-93.3%
Tài sản cố định	115	120	-4.4%
Bất động sản đầu tư	10.8	13.1	-17.6%
Tài sản dở dang	37.3	36.8	1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	559	551	1.5%
Tài sản dài hạn khác	101	130	-21.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,123	5,138	19.2%
Nợ ngắn hạn	5,430	4,685	15.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	998	1,330	-24.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,505	1,500	0.4%
Nợ dài hạn	693	453	53.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.41	1.11	-63.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,262	978	29.0%
Vốn chủ sở hữu	1,263	979	29.0%
Vốn điều lệ	797	797	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	-0.27	-0.27	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1,009	2,327	718	668	1,713
Giá vốn hàng bán	1,066	2,280	674	612	1,616
Lợi nhuận gộp	-57.3	46.5	43.8	56.6	96.5
Doanh thu HĐTC	75.5	19.9	63.5	55.0	-1.82
Chi phí TC	21.7	27.9	63.8	21.7	16.6
Chi phí lãi vay	18.1	20.2	17.2	13.2	12.0
LN trong công ty LKLD	7.50	3.81	-2.97	5.75	1.42
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.00	4.38	17.8	-7.57	13.0
LN thuần từ HĐKD	-3.00	37.9	22.8	103	66.4
Lợi nhuận khác	11.7	12.4	3.53	-0.70	129
LN trước thuế	8.71	50.3	26.4	103	196
Lợi nhuận sau thuế	8.76	50.0	25.6	96.1	148
LNST của CĐ cty mẹ	14.8	51.9	27.1	98.2	161

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	252	-92.0	376	-555	276
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	29.9	9.03	12.8	14.6	1.76
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-126	159	-245	-39.1	-235
Tiền đầu kỳ	2,781	2,976	3,057	3,230	2,672
Lưu chuyển tiền thuần	156	76.0	143	-580	42.9
Ảnh hưởng tỷ giá	39.2	4.40	29.9	21.6	-13.9
Tiền cuối kỳ	2,976	3,057	3,230	2,672	2,701

(Nguồn: fireant.vn)